FireAnt

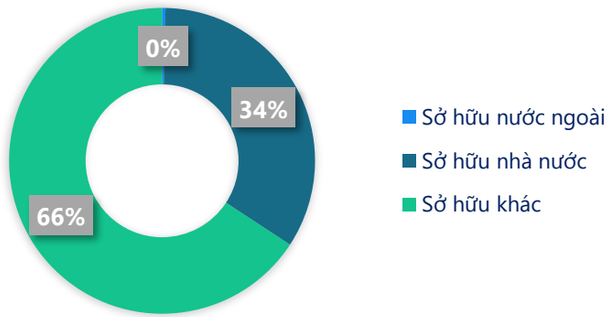
CTCP KASATI (HNX: KST)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

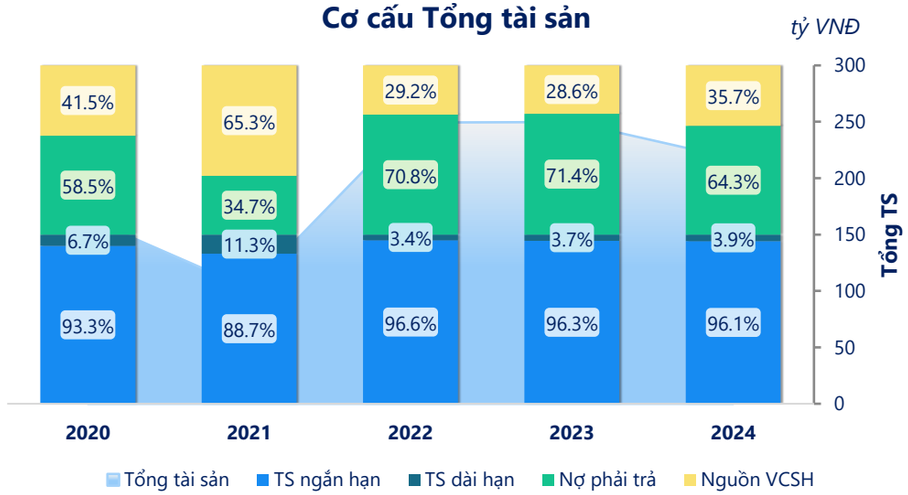
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,661
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	645
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	78
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	7.6
EPS	1,728

	YTD	1T	3T	6T
KST		14.8%	10.9%	10.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



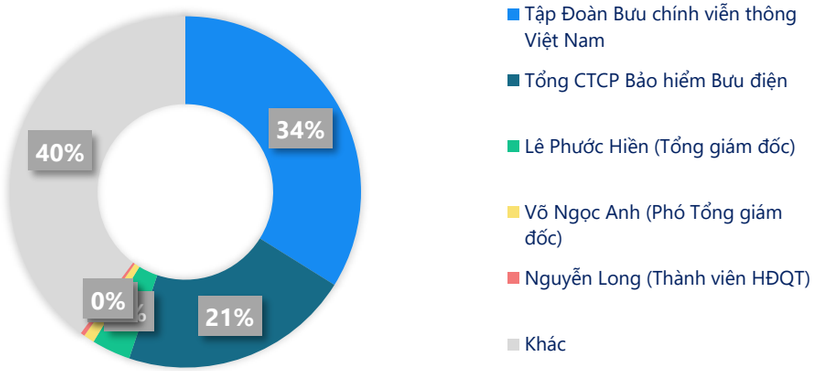
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KST** năm 2024 đạt **217.4** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

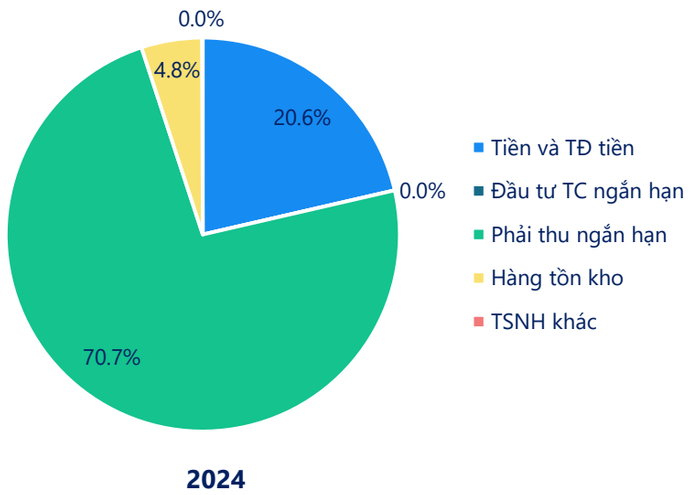


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 33.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.36%.

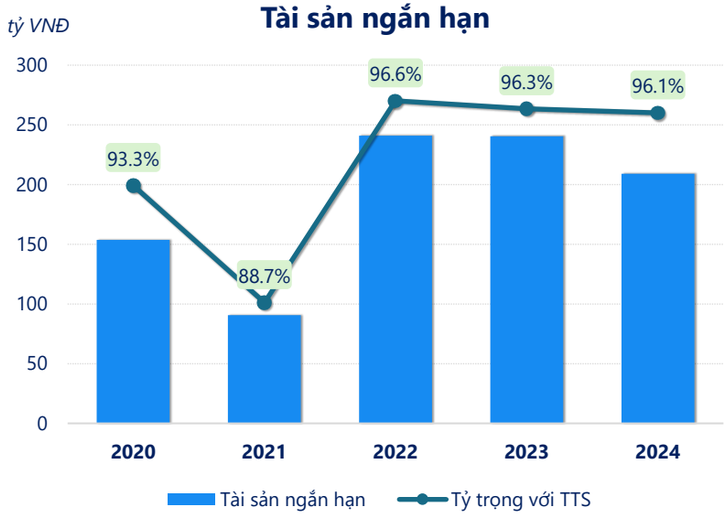
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** sở hữu **33.9%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện nắm giữ 21.3% và đứng thứ 3 là Lê Phước Hiền (Tổng giám đốc) nắm giữ 3.58%.

CTCP KASATI (HNX: KST)

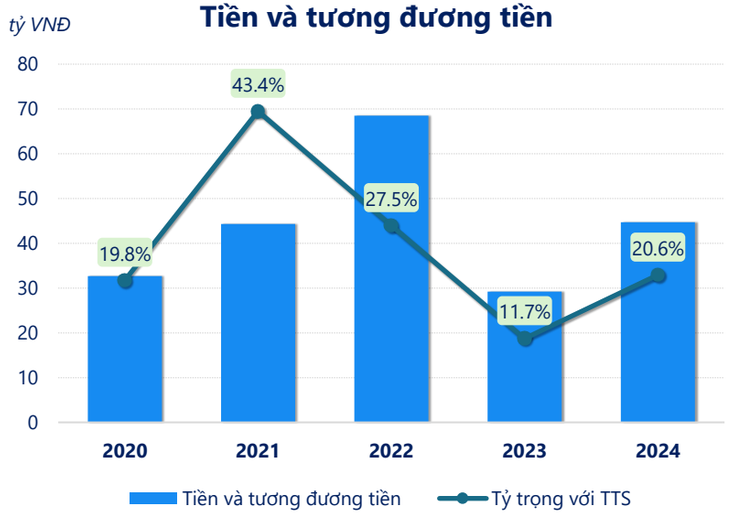
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



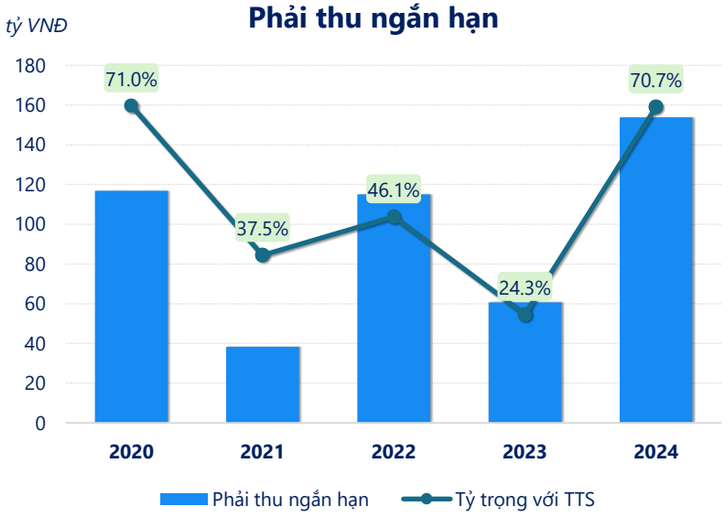
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của KST năm 2024 giảm **13.1%** so với năm trước, đạt **209.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



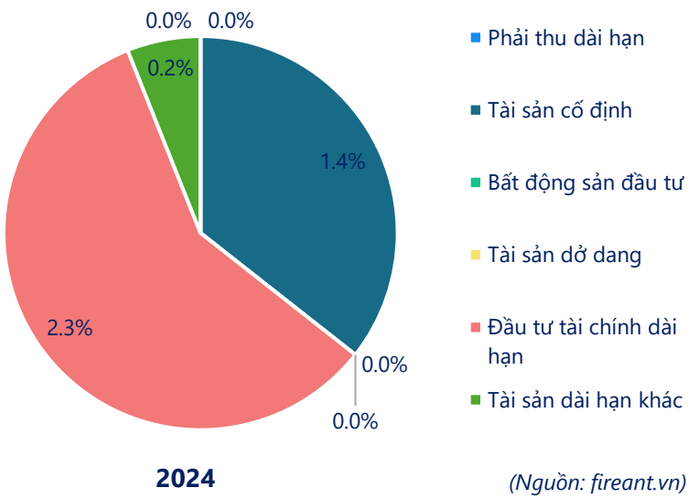
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

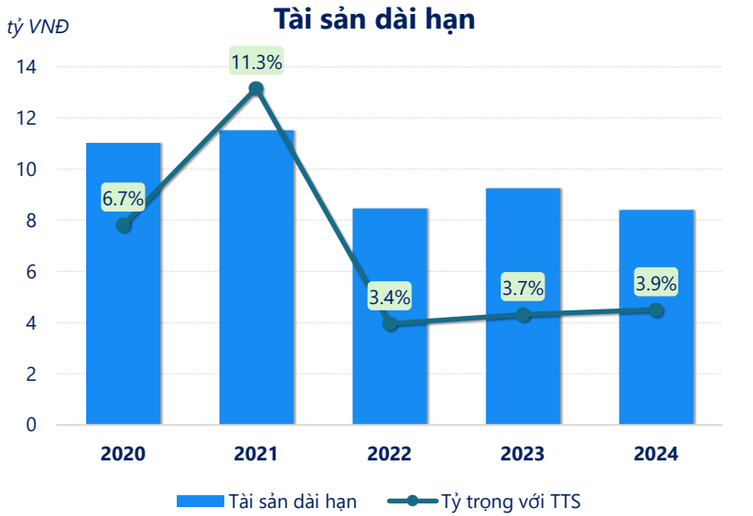
CTCP KASATI (HNX: KST)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



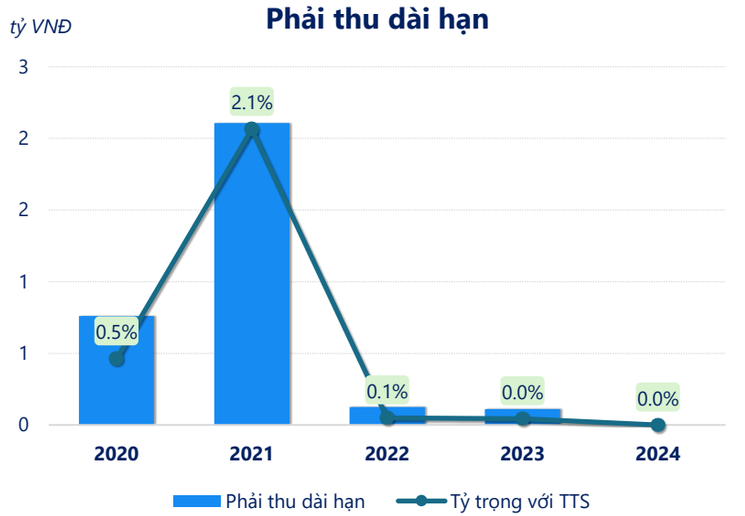
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

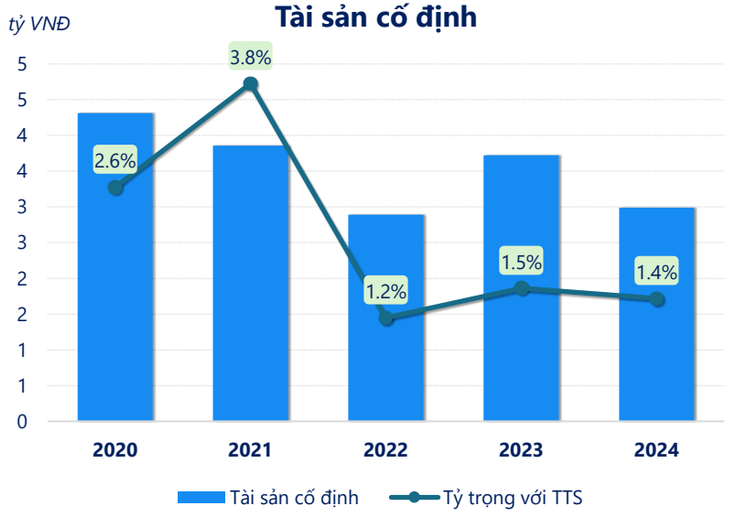


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **8.40** tỷ đồng giảm **9.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **3.86%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **2.25%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.38%.

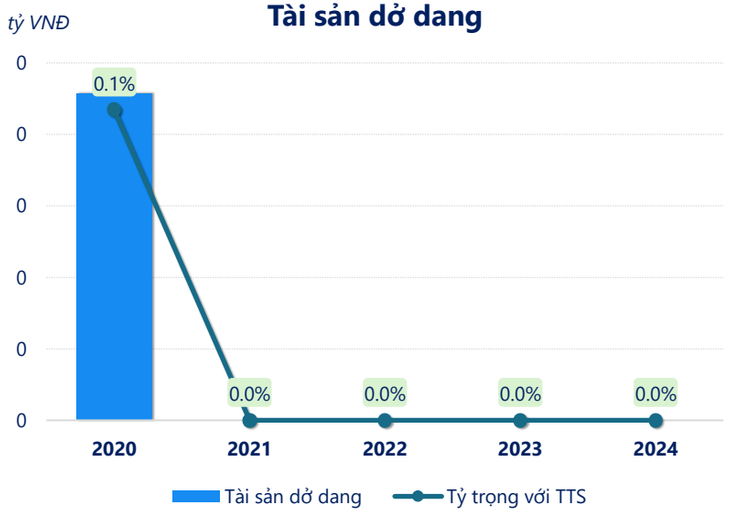
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



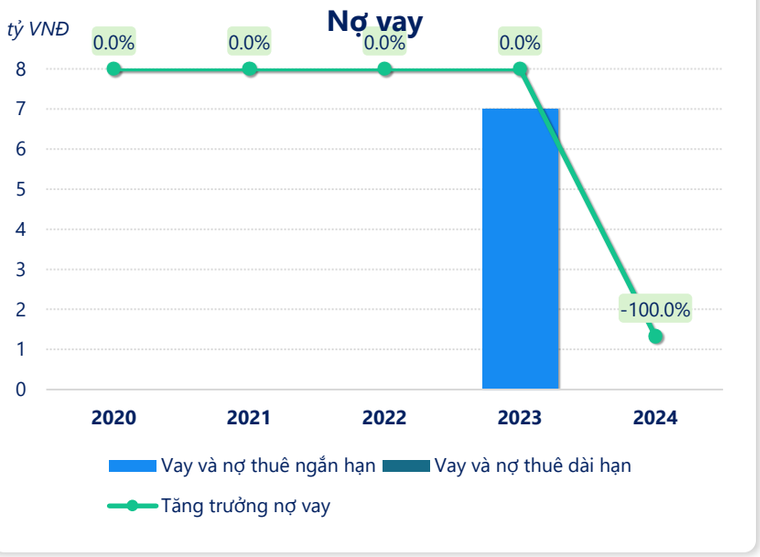
(Nguồn: fireant.vn)

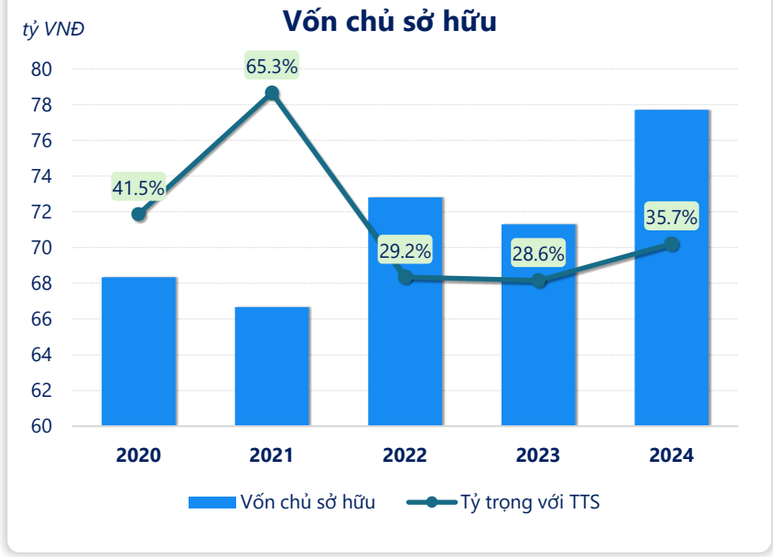
Tài sản dở dang

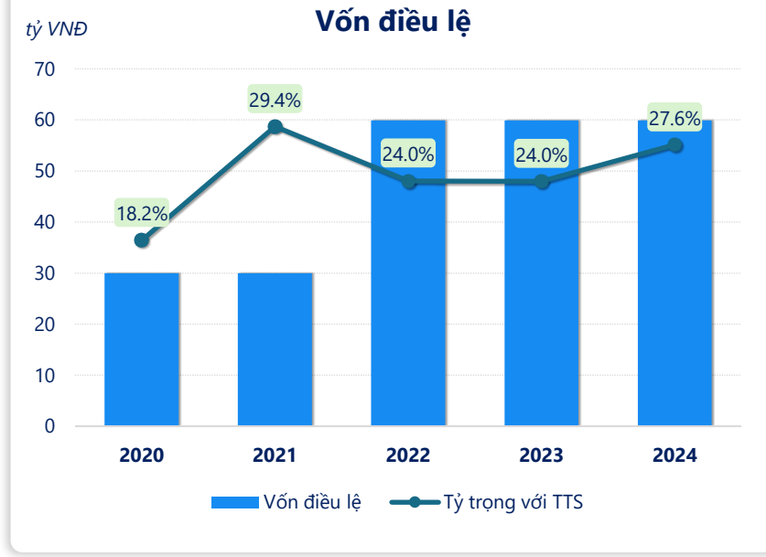


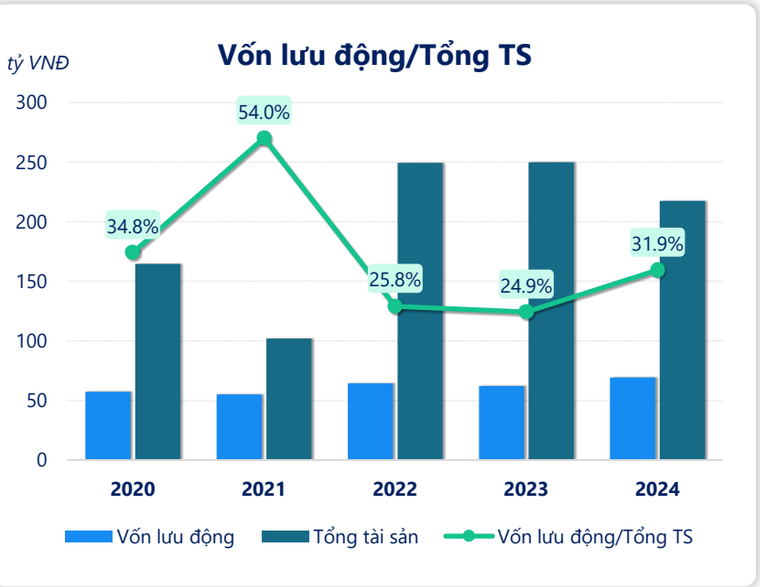
(Nguồn: fireant.vn)

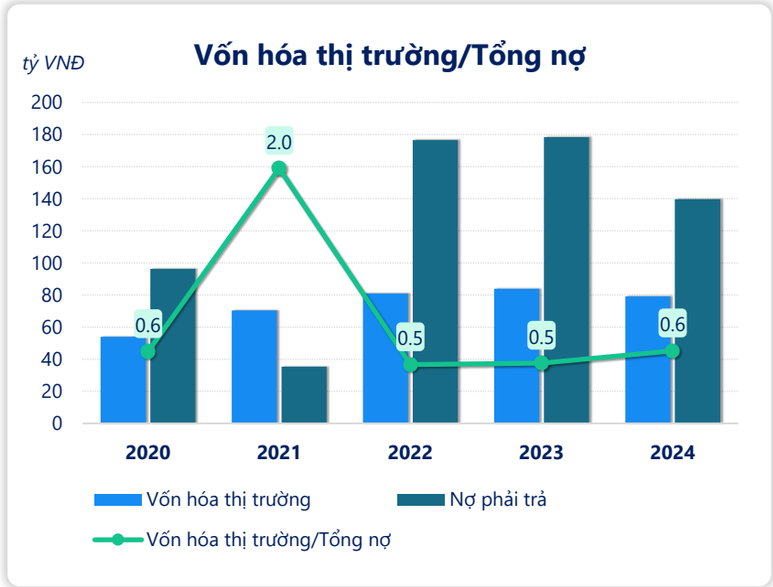
CTCP KASATI (HNX: KST)

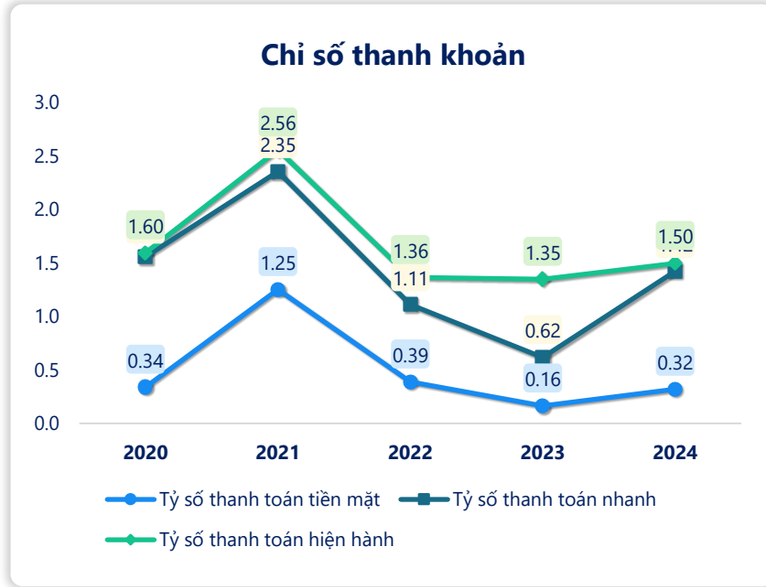












FireAnt

CTCP KASATI (HNX: KST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**218**	**250**	**-12.7%**
Tài sản ngắn hạn	210	241	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	44.7	29.2	53.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	7.35	168%
Phải thu ngắn hạn	134	60.7	122%
Hàng tồn kho	10.4	130	-92.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	12.8	-97.7%
Tài sản dài hạn	**8.35**	**9.24**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	2.99	3.72	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.35**	**0.51**	**-32.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	140	178	-21.4%
Nợ ngắn hạn	**140**	**178**	**-21.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.6	152	-47.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**77.7**	**71.3**	**9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**77.7**	**71.3**	**9.0%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**234**	**88.0**	**284**	**179**	**451**
Giá vốn hàng bán	207	71.3	254	160	420
Lợi nhuận gộp	**27.7**	**16.7**	**29.7**	**19.2**	**31.2**
Doanh thu HĐTC	1.82	1.33	1.86	2.19	6.20
Chi phí TC	0.01	0.00	0	0.23	1.71
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.9	13.4	19.1	14.6	22.4
LN thuần từ HĐKD	**10.6**	**4.64**	**12.5**	**6.61**	**13.3**
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.02	0.09	0.43	-0.29
LN trước thuế	**10.5**	**4.62**	**12.6**	**7.04**	**13.0**
Lợi nhuận sau thuế	**8.42**	**3.94**	**10.1**	**5.56**	**10.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.42**	**3.94**	**10.1**	**5.56**	**10.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.8	15.9	40.5	-37.7	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.04	0.84	-12.6	-2.16	6.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.59	-5.09	-3.69	0.59	-10.6
Tiền đầu kỳ	30.5	32.7	44.3	68.5	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	**2.17**	**11.7**	**24.2**	**-39.3**	**15.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	32.7	44.3	68.5	29.2	44.7

Powered by Infographic